# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hoàng Kim Phương | An | 2651010004 | 19-11-08 | 2026K+ | | 7.5 | | | 16-11-25 | 21-09-26 |
| 2 | Đồng Công Phước | An | 2651010003 | 06-07-08 | 2026K2 | | 5.5 | | | 22-12-25 | 21-09-26 |
| 3 | Lê Trường | An | 2651010007 | 31-07-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 27-12-24 | 21-09-26 |
| 4 | Lê Hiếu | An | 2651010005 | 28-07-08 | 2026K3 | | 7.0 | | | 25-09-25 | 28-09-26 |
| 5 | Nguyễn Huy | An | 2656010002 | 25-01-08 | 2026ME | | 5.0 | | | 29-04-26 | 19-10-26 |
| 6 | Lê Thu | An | 2658020001 | 04-10-08 | 2026NT1 | | 6.5 | | | 28-12-25 | 21-09-26 |
| 7 | Hoàng Phương | Anh | 2658010006 | 14-01-08 | 2026DH3 | | 5.5 | | | 05-01-26 | 14-09-26 |
| 8 | Hoàng Nguyễn Kim | Anh | 2653010007 | 29-05-08 | 2026KX3 | | 5.5 | | | 16-03-26 | 15-09-26 |
| 9 | Đỗ Nguyên Thục | Anh | 2658050002 | 27-11-08 | 2026NTS2 | | 7.0 | | | 01-02-26 | 15-09-26 |
| 10 | Hà Thùy | Anh | 2651010023 | 25-09-08 | 2026K+ | | 6.0 | | | 30-07-25 | 16-09-26 |
| 11 | Lê Huy | Anh | 2651050003 | 30-11-08 | 2026D1 | | 6.0 | | | 03-03-26 | 18-09-26 |
| 12 | Nguyễn Lê Duy | Anh | 2651050005 | 03-01-08 | 2026D1 | | 4.5 | | | 10-07-26 | 18-09-26 |
| 13 | Nguyễn Hoàng Phương | Anh | 2658010008 | 07-10-08 | 2026DH2 | | 5.5 | | | 31-08-25 | 21-09-26 |
| 14 | Trần Minh | Anh | 2658020032 | 02-10-08 | 2026NT8 | | 5.5 | | | 25-02-26 | 21-09-26 |
| 15 | Nguyễn Hồng | Anh | 2651030011 | 31-08-08 | 2026X+ | | 5.0 | | | 22-03-26 | 22-09-26 |
| 16 | Lê Quang | Anh | 2651030008 | 18-03-08 | 2026X5 | | 6.0 | | | 09-03-26 | 23-09-26 |
| 17 | Đào Hoàng | Anh | 2658050003 | 20-12-08 | 2026NTS1 | | 5.5 | | | 11-01-26 | 24-09-26 |
| 18 | Trần Thục | Anh | 2658020037 | 14-05-08 | 2026NT5 | 615 | | | | 23-08-26 | 25-09-26 |
| 19 | Bùi Nguyễn Châu | Anh | 2651010016 | 23-05-08 | 2026K6 | | 7.5 | | | 01-08-25 | 28-09-26 |
| 20 | Vũ Quỳnh | Anh | 2651010037 | 06-05-08 | 2026K1 | | 7.5 | | | 25-08-25 | 05-10-26 |
| 21 | Nguyễn Mai | Anh | 2658020019 | 25-03-08 | 2026NT3 | | 8.0 | | | 26-05-25 | 07-10-26 |
| 22 | Nguyễn Hoàng Duy | Anh | 2655030002 | 07-06-08 | 2026CNG | | 6.0 | | | 27-03-25 | 09-10-26 |
| 23 | Chu Minh | Anh | 2658020005 | 18-02-08 | 2026NT5 | | 6.0 | | | 12-10-26 | 15-10-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Nguyễn Vy | Anh | 2656040005 | 11-10-08 | 2026UD | | 6.0 | | | 10-02-26 | 16-10-26 |
| 25 | Trần Thị Minh | Anh | 2658020034 | 10-01-08 | 2026NT2 | | 6.0 | | | 26-04-26 | 16-10-26 |
| 26 | Vũ Quang | Anh | 2651030024 | 27-12-08 | 2026X+ | | 5.5 | | | 31-08-25 | 16-10-26 |
| 27 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 2651010030 | 20-10-08 | 2026K4 | | 5.5 | | | 12-09-26 | 16-10-26 |
| 28 | Nguyễn Phương | Anh | 2653020008 | 13-07-08 | 2026IE2 | 530 | | | | 27-09-26 | 16-10-26 |
| 29 | Nguyễn Hùng | Anh | 2651030013 | 28-02-08 | 2026X+ | | 6.5 | | | 01-02-26 | 19-10-26 |
| 30 | Nguyễn Vũ Hoàng | Anh | 2651080013 | 04-12-08 | 2026QL1 | | 5.0 | | | 16-01-26 | 19-10-26 |
| 31 | Phạm Tuấn | Bách | 2651030026 | 01-07-08 | 2026X1 | | 6.0 | | | 29-09-25 | 05-10-26 |
| 32 | Nguyễn Đức | Bình | 2651010049 | 07-10-08 | 2026K6 | | 7.5 | | | 24-10-25 | 13-10-26 |
| 33 | Nguyễn Hoàng Diệu | Châu | 2651010055 | 24-10-08 | 2026K2 | | 6.0 | | | 22-12-25 | 24-09-26 |
| 34 | Nguyễn Vũ Minh | Châu | 2651010056 | 13-01-08 | 2026K6 | | 5.0 | | | 07-07-25 | 16-10-26 |
| 35 | Đỗ Kim | Chi | 2658020058 | 10-09-08 | 2026NT2 | | 6.5 | | | 18-12-25 | 18-09-26 |
| 36 | Đặng Quỳnh | Chi | 2658020059 | 04-06-08 | 2026NT3 | | 6.0 | | | 30-11-25 | 08-10-26 |
| 37 | Phạm Diệp | Chi | 2658020063 | 09-01-08 | 2026NT7 | 710 | | | | 02-08-26 | 12-10-26 |
| 38 | Bùi Quỳnh | Chi | 2656020030 | 31-03-08 | 2026DA2 | | 7.0 | | | 30-09-25 | 19-10-26 |
| 39 | Nguyễn Minh | Chiến | 2656040011 | 17-09-08 | 2026UD | | 5.0 | | | 04-02-26 | 22-10-26 |
| 40 | Nguyễn Đăng Thành | Công | 2653010026 | 24-09-08 | 2026KX2 | | 5.0 | | | 23-11-25 | 14-09-26 |
| 41 | Nguyễn Tiến | Công | 2656020187 | 24-01-07 | 2026DA4 | | | | 72 | 09-03-25 | 12-10-26 |
| 42 | Nguyễn Quý | Công | 2651010062 | 15-08-08 | 2026K+ | | 6.5 | | | 13-02-26 | 23-10-26 |
| 43 | Vũ Hải | Đăng | 2656020052 | 24-08-08 | 2026DA4 | | 4.5 | | | 08-02-26 | 16-10-26 |
| 44 | Đàm Quốc | Đạt | 2651030068 | 25-12-08 | 2026X1 | | 5.5 | | | 22-12-25 | 18-09-26 |
| 45 | Tăng Xuân | Đạt | 2651080051 | 03-04-08 | 2026QL3 | | 5.5 | | | 20-04-26 | 18-09-26 |
| 46 | Lê Thành | Đạt | 2656010017 | 14-12-08 | 2026ME | | 4.5 | | | 27-11-25 | 19-10-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Phạm Huyền | Diệu | 2655020014 | 27-10-08 | 2026CDP2 | | 6.0 | | | 17-08-25 | 25-09-26 |
| 48 | Hoàng Trọng | Đức | 2658010035 | 10-08-08 | 2026DH2 | 860 | | | | 07-08-26 | 06-10-26 |
| 49 | Đào Thùy | Dung | 2658020067 | 23-05-07 | 2026NT3 | 350 | | | | 28-08-26 | 24-09-26 |
| 50 | Lý Trung | Dũng | 2656020038 | 02-08-08 | 2026DA2 | | 5.5 | | | 09-02-26 | 18-09-26 |
| 51 | Dương Quang | Dũng | 2651070011 | 15-10-08 | 2026XN | | 6.0 | | | 01-07-26 | 18-09-26 |
| 52 | Lê Ngọc Mạnh | Dũng | 2651010069 | 26-05-08 | 2026K2 | | 5.0 | | | 21-08-25 | 28-09-26 |
| 53 | Nguyễn Anh | Dũng | 2651040011 | 29-08-08 | 2026N | | 6.5 | | | 04-05-26 | 20-10-26 |
| 54 | Quan Tùng | Dương | 2658050028 | 26-10-08 | 2026NTS2 | | 7.5 | | | 21-07-25 | 22-09-26 |
| 55 | Nguyễn Thùy | Dương | 2651010092 | 24-08-08 | 2026K1 | | 6.5 | | | 26-08-25 | 08-10-26 |
| 56 | Ngô Thị Thùy | Dương | 2651020015 | 27-07-08 | 2026Q1 | | 7.5 | | | 03-09-25 | 09-10-26 |
| 57 | Mạc Thùy | Dương | 2658020074 | 24-02-08 | 2026NT2 | | 6.5 | | | 18-10-25 | 15-10-26 |
| 58 | Nguyễn Tuấn | Dương | 2653040026 | 20-05-08 | 2026DE2 | | 5.0 | | | 24-06-26 | 21-10-26 |
| 59 | Nguyễn Tùng | Duy | 2651010081 | 31-03-08 | 2026K3 | | 5.5 | | | 26-05-25 | 18-09-26 |
| 60 | Đinh Thị Linh | Duy | 2658050027 | 01-05-08 | 2026NTS1 | | 5.0 | | | 21-07-25 | 22-09-26 |
| 61 | Nguyễn Hoàng | Duy | 2651010079 | 13-11-08 | 2026K2 | | 6.5 | | | 13-10-25 | 22-09-26 |
| 62 | Trần Đình | Duy | 2652010028 | 22-08-08 | 2026KTCQ2 | | 6.0 | | | 15-04-26 | 23-10-26 |
| 63 | Nguyễn Đức | Duy | 2651062011 | 21-08-08 | 2026M | | 5.0 | | | 11-04-26 | 23-10-26 |
| 64 | Nguyễn Cẩm | Giang | 2658010037 | 17-01-08 | 2026DH1 | | 7.0 | | | 20-07-25 | 28-09-26 |
| 65 | Vũ Hương | Giang | 2653010048 | 25-05-08 | 2026KX4 | | 7.5 | | | 17-03-25 | 06-10-26 |
| 66 | Cao Lê | Giang | 2651010120 | 19-11-08 | 2026K2 | | 6.0 | | | 19-01-26 | 08-10-26 |
| 67 | Hà Quỳnh | Giang | 2651010122 | 11-05-08 | 2026K2 | | 6.0 | | | 22-12-25 | 16-10-26 |
| 68 | Phạm Ngân | Giang | 2658020092 | 05-09-08 | 2026NT4 | | 6.0 | | | 21-08-25 | 21-10-26 |
| 69 | Nguyễn Thị Thanh | Hà | 2658020101 | 28-06-08 | 2026NT5 | | 6.0 | | | 28-11-25 | 18-09-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | Võ Thu | Hà | 2652010038 | 15-09-08 | 2026KTCQ2 | | 6.0 | | | 29-08-25 | 16-10-26 |
| 71 | Trương Việt | Hà | 2655010077 | 15-10-08 | 2026CN2 | | 6.0 | | | 11-09-25 | 19-10-26 |
| 72 | Nguyễn Lê Gia | Hân | 2658040023 | 23-07-08 | 2026TT1 | | 6.5 | | | 21-03-26 | 09-10-26 |
| 73 | Lương Thị Thúy | Hiền | 2655020035 | 14-08-08 | 2026CDP1 | | 6.5 | | | 02-12-25 | 23-09-26 |
| 74 | Đỗ Trung | Hiếu | 2651010142 | 03-12-08 | 2026K2 | | 5.5 | | | 02-03-26 | 16-09-26 |
| 75 | Nguyễn Trung | Hiếu | 2658050039 | 26-08-08 | 2026NTS1 | | 6.5 | | | 30-07-25 | 22-09-26 |
| 76 | Đào Trung | Hiếu | 2658040026 | 17-05-08 | 2026TT2 | | 6.5 | | | 27-03-25 | 23-09-26 |
| 77 | Nguyễn Gia | Hiếu | 2651010149 | 25-07-08 | 2026K3 | | 5.5 | | | 13-10-25 | 06-10-26 |
| 78 | Đỗ Khánh | Hoàng | 2656020069 | 21-10-08 | 2026DA1 | | 5.5 | | | 30-11-25 | 18-09-26 |
| 79 | Nguyễn Vũ | Hoàng | 2656010035 | 06-12-08 | 2026ME | | 5.5 | | | 02-03-26 | 29-09-26 |
| 80 | Lê Duy | Hoàng | 2651030118 | 01-12-08 | 2026X5 | | 5.0 | | | 13-05-26 | 09-10-26 |
| 81 | Nông Gia | Hưng | 2651030141 | 28-09-08 | 2026X1 | | 6.5 | | | 27-04-26 | 18-09-26 |
| 82 | Nguyễn Văn | Hưng | 2651010187 | 14-06-08 | 2026K1 | | 7.0 | | | 19-10-25 | 23-09-26 |
| 83 | Nguyễn Hữu | Hưng | 2655010111 | 08-08-08 | 2026CN1 | | 7.0 | | | 29-09-25 | 19-10-26 |
| 84 | Trần Thị Khánh | Huyền | 2658050044 | 22-03-08 | 2026NTS2 | | 6.5 | | | 08-12-25 | 07-10-26 |
| 85 | Trần Thị Ngọc | Huyền | 2655010108 | 15-12-08 | 2026CN3 | | 5.0 | | | 07-05-26 | 20-10-26 |
| 86 | Nguyễn Quang | Khải | 2651010193 | 25-02-08 | 2026K6 | | 6.5 | | | 16-08-25 | 15-09-26 |
| 87 | Phạm Nguyên | Khang | 2651030146 | 30-10-08 | 2026X3 | | 6.0 | | | 23-03-26 | 13-10-26 |
| 88 | Nguyễn Bảo | Khánh | 2658040036 | 22-01-08 | 2026TT2 | | 6.0 | | | 11-10-25 | 21-09-26 |
| 89 | Ngô Gia | Khánh | 2653010085 | 05-11-08 | 2026KX1 | | 4.5 | | | 05-03-26 | 23-09-26 |
| 90 | Nguyễn Huy | Khánh | 2651010196 | 28-05-08 | 2026K4 | | 6.5 | | | 18-01-26 | 23-09-26 |
| 91 | Mông Hoàng | Khánh | 2651010194 | 30-06-08 | 2026K3 | | 7.0 | | | 25-03-26 | 25-09-26 |
| 92 | Ngô Nam | Khánh | 2655010124 | 25-10-08 | 2026CN4 | | 5.0 | | | 06-04-26 | 28-09-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | Trịnh Nam | Khánh | 2651010203 | 25-05-08 | 2026K2 | | 5.5 | | | 04-08-25 | 01-10-26 |
| 94 | Lê Anh | Khôi | 2656010042 | 15-02-08 | 2026ME | | 6.0 | | | 03-03-26 | 25-09-26 |
| 95 | Võ Minh | Khuê | 2655020045 | 05-04-08 | 2026CDP1 | | 7.5 | | | 03-11-25 | 22-09-26 |
| 96 | Đặng Trung | Kiên | 2651010212 | 24-07-08 | 2026K1 | | 5.0 | | | 31-03-26 | 08-10-26 |
| 97 | Phạm Trung | Kiên | 2651030166 | 28-04-08 | 2026X1 | | 5.0 | | | 08-12-25 | 19-10-26 |
| 98 | Dương Mạnh | Kiên | 2656020092 | 01-02-08 | 2026DA4 | | 5.0 | | | 26-04-26 | 21-10-26 |
| 99 | Nguyễn Hà Ngọc | Lam | 2658060011 | 11-03-08 | 2026MDT | | 7.5 | | | 20-02-25 | 06-10-26 |
| 100 | Nguyễn Đức | Lâm | 2651010223 | 22-01-08 | 2026K+ | | 7.5 | | | 26-08-25 | 21-09-26 |
| 101 | Bùi Phạm Đức | Lâm | 2658010060 | 04-07-08 | 2026DH3 | | 6.5 | | | 13-03-26 | 06-10-26 |
| 102 | Nguyễn Vũ Phương | Liên | 2651010229 | 25-05-08 | 2026K+ | | 7.5 | | | 14-01-26 | 18-09-26 |
| 103 | Nguyễn Vũ Thảo | Linh | 2658020160 | 10-01-08 | 2026NT8 | | 6.0 | | | 01-05-26 | 14-09-26 |
| 104 | Lê Hoàng | Linh | 2658020148 | 30-05-08 | 2026NT4 | | 6.0 | | | 12-02-26 | 14-09-26 |
| 105 | Lương Ngọc | Linh | 2656020100 | 29-11-08 | 2026DA4 | | 6.0 | | | 12-12-25 | 16-09-26 |
| 106 | Nguyễn Trần Khánh | Linh | 2651030183 | 05-05-08 | 2026X5 | | 4.5 | | | 28-03-26 | 17-09-26 |
| 107 | Lê Thị Thảo | Linh | 2658050050 | 07-10-08 | 2026NTS2 | | 7.0 | | | 30-11-25 | 18-09-26 |
| 108 | Phạm Trúc | Linh | 2658010074 | 02-05-08 | 2026DH2 | | 6.0 | | | 20-10-25 | 18-09-26 |
| 109 | Nguyễn Khánh | Linh | 2651010237 | 09-02-08 | 2026K+ | | 6.5 | | | 30-12-25 | 18-09-26 |
| 110 | Nguyễn Tuệ | Linh | 2658010071 | 04-12-08 | 2026DH2 | | 7.5 | | | 27-08-25 | 05-10-26 |
| 111 | Nông Thùy | Linh | 2651010242 | 05-03-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 29-11-25 | 05-10-26 |
| 112 | Nguyễn Phương | Linh | 2651010239 | 04-07-08 | 2026K5 | | 6.0 | | | 05-04-26 | 06-10-26 |
| 113 | Vũ Ngọc | Linh | 2658020167 | 09-09-08 | 2026NT7 | | 5.0 | | | 26-01-26 | 08-10-26 |
| 114 | Nguyễn Hà | Linh | 2658020151 | 15-09-08 | 2026NT7 | | 6.0 | | | 18-07-25 | 12-10-26 |
| 115 | Nguyễn Diệu | Linh | 2658020150 | 14-10-08 | 2026NT6 | | 7.5 | | | 23-08-25 | 14-10-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | Trịnh Phương | Linh | 2651010244 | 26-01-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 25-02-26 | 14-10-26 |
| 117 | Nguyễn Mai Phương | Linh | 2658020155 | 20-08-08 | 2026NT3 | | 5.5 | | | 01-02-26 | 16-10-26 |
| 118 | Trần Bảo | Linh | 2655010140 | 21-04-07 | 2026CN5 | | 4.5 | | | 11-10-25 | 19-10-26 |
| 119 | Lương Khánh | Linh | 2651010235 | 05-10-08 | 2026K+ | | 6.5 | | | 14-04-25 | 21-10-26 |
| 120 | Ngô Thành | Long | 2653010111 | 12-03-08 | 2026KX3 | | 5.0 | | | 12-01-26 | 15-09-26 |
| 121 | Đặng Phúc Gia | Long | 2654010037 | 16-05-08 | 2026GT | | | | 80 | 19-08-26 | 18-09-26 |
| 122 | Nguyễn Bảo | Long | 2651010248 | 19-03-08 | 2026K1 | | 8.0 | | | 20-03-25 | 24-09-26 |
| 123 | Nghiêm Đức | Long | 2651010247 | 28-11-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 21-12-25 | 25-09-26 |
| 124 | Đinh Bảo | Long | 2656020105 | 27-09-08 | 2026DA1 | | 4.5 | | | 02-12-25 | 23-10-26 |
| 125 | Đoàn Hải | Ly | 2658020168 | 01-12-08 | 2026NT8 | | 7.0 | | | 26-05-25 | 21-09-26 |
| 126 | Nguyễn Chi | Mai | 2658020175 | 03-11-08 | 2026NT7 | | 7.0 | | | 29-12-25 | 22-09-26 |
| 127 | Hà Lê Tùng | Mai | 2658010085 | 19-12-08 | 2026DH1 | | 5.0 | | | 26-05-25 | 15-10-26 |
| 128 | Trần Thị Quỳnh | Mai | 2655020060 | 21-02-08 | 2026CDP2 | | 6.5 | | | 15-02-26 | 21-10-26 |
| 129 | Vũ Phương | Mai | 2655030027 | 09-04-08 | 2026CNG | | 5.0 | | | 08-08-26 | 21-10-26 |
| 130 | Nguyễn Ngọc | Minh | 2651010278 | 10-10-08 | 2026K4 | | 7.0 | | | 06-10-25 | 15-09-26 |
| 131 | Hoàng Nhật | Minh | 2651090032 | 14-04-08 | 2026VL1 | | 5.5 | | | 27-04-26 | 16-09-26 |
| 132 | Đồng Minh | Minh | 2651010274 | 27-02-08 | 2026K+ | | 7.5 | | | 01-07-25 | 18-09-26 |
| 133 | Vũ Đức Tiến | Minh | 2653030046 | 19-03-08 | 2026TL | | 5.0 | | | 29-03-26 | 18-09-26 |
| 134 | Trần Vũ Bình | Minh | 2656020119 | 16-10-07 | 2026DA3 | | 6.5 | | | 28-07-25 | 09-10-26 |
| 135 | Đỗ Quang | Minh | 2656030041 | 01-02-08 | 2026RM | | 6.0 | | | 07-04-26 | 20-10-26 |
| 136 | Nguyễn Kiến | Minh | 2651030199 | 18-08-08 | 2026X5 | | 5.5 | | | 26-04-26 | 23-10-26 |
| 137 | Đoàn Tuệ | Minh | 2651030197 | 07-09-08 | 2026X5 | | 5.0 | | | 25-05-26 | 23-10-26 |
| 138 | Nguyễn Quang | Minh | 2656010070 | 13-08-08 | 2026ME | | 5.5 | | | 13-04-26 | 23-10-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | Nguyễn Tiến | Minh | 2656020186 | 05-12-08 | 2026DA1 | 425 | | | | 17-04-26 | 23-10-26 |
| 140 | Vũ Ngọc Hà | My | 2658020191 | 07-01-08 | 2026NT7 | | 6.5 | | | 29-09-25 | 12-10-26 |
| 141 | Nguyễn Bảo | Nam | 2651030207 | 01-05-08 | 2026X+ | | 6.0 | | | 01-03-26 | 18-09-26 |
| 142 | Hà Kỳ Khánh | Nam | 2655020063 | 24-08-08 | 2026CDP1 | | 5.5 | | | 02-12-25 | 21-09-26 |
| 143 | Nguyễn Thanh | Nga | 2655010171 | 14-07-08 | 2026CN1 | | 5.0 | | | 25-01-26 | 18-09-26 |
| 144 | Trần Thảo | Ngân | 2651010302 | 17-12-08 | 2026K5 | | 6.5 | | | 30-09-25 | 21-09-26 |
| 145 | Trần Yến | Ngọc | 2658020211 | 05-06-08 | 2026NT3 | | 5.0 | | | 16-12-25 | 14-09-26 |
| 146 | Đỗ Minh | Ngọc | 2651010305 | 04-05-08 | 2026K4 | | 6.5 | | | 11-02-26 | 18-09-26 |
| 147 | Đặng Thị Minh | Ngọc | 2651010306 | 10-02-08 | 2026K3 | | 6.5 | | | 02-08-25 | 24-09-26 |
| 148 | Nguyễn Khánh | Ngọc | 2651010312 | 15-10-08 | 2026K+ | | 6.0 | | | 10-03-25 | 24-09-26 |
| 149 | Nguyễn Khánh | Ngọc | 2651010311 | 31-12-08 | 2026K3 | | 7.0 | | | 07-07-25 | 24-09-26 |
| 150 | Nguyễn Minh | Ngọc | 2658050067 | 05-12-08 | 2026NTS1 | | 6.5 | | | 17-12-25 | 28-09-26 |
| 151 | Nguyễn Như | Ngọc | 2653010133 | 12-07-08 | 2026KX1 | | 6.0 | | | 30-11-25 | 29-09-26 |
| 152 | Nguyễn Hoàng Khánh | Ngọc | 2651010310 | 16-03-08 | 2026K3 | | 6.5 | | | 25-08-25 | 01-10-26 |
| 153 | Phạm Khánh | Ngọc | 2658010107 | 10-12-08 | 2026DH2 | | 7.5 | | | 29-09-25 | 05-10-26 |
| 154 | Đoàn Hồng | Ngọc | 2658010102 | 29-11-08 | 2026DH3 | | 5.5 | | | 02-01-26 | 12-10-26 |
| 155 | Nguyễn Thị Như | Ngọc | 2651010313 | 29-05-08 | 2026K6 | | 5.0 | | | 13-07-26 | 16-10-26 |
| 156 | Nguyễn Bình | Nguyên | 2651010321 | 27-11-08 | 2026K4 | | 5.0 | | | 01-03-26 | 17-09-26 |
| 157 | Trần Khôi | Nguyên | 2652010077 | 16-01-08 | 2026KTCQ1 | | 6.0 | | | 31-01-26 | 16-10-26 |
| 158 | Nguyễn Khôi | Nguyên | 2656020130 | 07-10-08 | 2026DA2 | | 5.0 | | | 26-02-26 | 21-10-26 |
| 159 | Phạm Minh | Nguyệt | 2658050070 | 10-12-08 | 2026NTS2 | | 7.0 | | | 30-06-25 | 02-10-26 |
| 160 | Bùi Đắc | Nhật | 2651070040 | 01-03-08 | 2026XN | | 5.0 | | | 27-12-25 | 16-10-26 |
| 161 | Nguyễn Lê Thảo | Nhi | 2651010332 | 02-03-08 | 2026K6 | 785 | | | | 04-09-26 | 21-09-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 162 | Nguyễn Hà Uyên | Nhi | 2658040058 | 16-03-08 | 2026TT2 | | 6.5 | | | 30-12-25 | 23-09-26 |
| 163 | Đào Mai | Nhi | 2651080151 | 21-12-08 | 2026QL3 | | 5.5 | | | 15-03-26 | 16-10-26 |
| 164 | Nguyễn Lê | Như | 2658020229 | 04-11-08 | 2026NT5 | | 6.0 | | | 18-03-25 | 07-10-26 |
| 165 | Nguyễn Hoàng Bảo | Như | 2651010337 | 18-05-08 | 2026K+ | | 6.0 | | | 29-07-25 | 14-10-26 |
| 166 | Nguyễn Tố | Ninh | 2658030019 | 22-05-08 | 2026DK | | 5.0 | | | 27-02-25 | 15-10-26 |
| 167 | Nhữ Hoàng | Oanh | 2658010118 | 24-03-08 | 2026DH1 | | 7.0 | | | 22-08-25 | 18-09-26 |
| 168 | Nguyễn Lâm | Oanh | 2658020232 | 27-10-08 | 2026NT8 | | 7.0 | | | 27-12-25 | 16-10-26 |
| 169 | Tống Tố | Oanh | 2655010182 | 13-12-08 | 2026CN2 | | 6.0 | | | 16-04-26 | 19-10-26 |
| 170 | Dương Danh | Phát | 2656020134 | 13-09-08 | 2026DA2 | | 5.5 | | | 21-09-26 | 15-10-26 |
| 171 | Vũ Mạnh | Phúc | 2656020142 | 24-06-08 | 2026DA2 | | 5.0 | | | 04-02-26 | 20-10-26 |
| 172 | Bùi Hoàng | Phúc | 2651030228 | 16-09-08 | 2026X+ | | 6.5 | | | 01-03-26 | 23-10-26 |
| 173 | Vũ Quang | Phúc | 2658020235 | 27-08-08 | 2026NT3 | | 7.0 | | | 11-10-25 | 23-10-26 |
| 174 | Phạm Hà | Phương | 2651020059 | 06-02-08 | 2026Q1 | | 5.5 | | | 11-08-25 | 17-09-26 |
| 175 | Lưu Lam | Phương | 2658040063 | 13-10-08 | 2026TT1 | | 6.5 | | | 22-08-25 | 21-09-26 |
| 176 | Nguyễn Bảo | Phương | 2658020241 | 14-12-08 | 2026NT1 | | 7.0 | | | 18-11-25 | 21-09-26 |
| 177 | Nguyễn Mai | Phương | 2658020245 | 10-02-08 | 2026NT5 | | 6.5 | | | 23-01-26 | 22-09-26 |
| 178 | Nguyễn Hà | Phương | 2658010123 | 25-04-08 | 2026DH3 | | 7.0 | | | 18-08-25 | 02-10-26 |
| 179 | Nguyễn Hà | Phương | 2655030041 | 10-04-08 | 2026CNG | | 7.0 | | | 08-09-25 | 21-10-26 |
| 180 | Phạm Minh | Quang | 2651010358 | 23-07-08 | 2026K6 | | 7.5 | | | 20-01-25 | 21-09-26 |
| 181 | Trần Nhật | Quang | 2651010360 | 27-01-08 | 2026K6 | | 7.5 | | | 01-08-25 | 28-09-26 |
| 182 | Nguyễn Đỗ | Quyên | 2658020251 | 02-08-08 | 2026NT3 | | 6.0 | | | 25-04-26 | 21-09-26 |
| 183 | Lê Như | Quỳnh | 2658050079 | 23-09-08 | 2026NTS1 | | 6.0 | | | 13-10-25 | 21-09-26 |
| 184 | Lương Hồng | Sơn | 2651010374 | 04-02-08 | 2026K+ | | 6.5 | | | 06-03-25 | 21-09-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 185 | Trần Vũ | Thái | 2651010384 | 25-02-08 | 2026K1 | | 7.0 | | | 28-06-25 | 14-09-26 |
| 186 | Phạm Đức | Thái | 2651010383 | 24-05-08 | 2026K+ | | 8.0 | | | 06-10-25 | 15-09-26 |
| 187 | Trần Nguyễn Việt | Thái | 2653010165 | 24-07-08 | 2026KX1 | | 6.0 | | | 14-09-26 | 28-09-26 |
| 188 | Dương Kim | Thành | 2651030267 | 16-03-08 | 2026X3 | | 6.0 | | | 21-08-25 | 14-09-26 |
| 189 | Nguyễn Ngọc | Thành | 2651010389 | 09-02-08 | 2026K5 | | 6.5 | | | 27-12-24 | 21-09-26 |
| 190 | Nguyễn Thanh | Thảo | 2652010094 | 25-02-08 | 2026KTCQ2 | | 6.0 | | | 05-09-25 | 16-09-26 |
| 191 | Đoàn Phương | Thảo | 2658050082 | 23-02-08 | 2026NTS2 | | 6.5 | | | 27-06-25 | 18-09-26 |
| 192 | Hoàng Phương | Thảo | 2651010395 | 30-09-08 | 2026K4 | | 5.5 | | | 26-10-25 | 18-09-26 |
| 193 | Nguyễn Thanh | Thảo | 2651010399 | 25-03-08 | 2026K5 | | 6.5 | | | 24-11-25 | 21-09-26 |
| 194 | Phạm Lê Phương | Thảo | 2658040070 | 17-08-08 | 2026TT2 | | 5.5 | | | 15-12-25 | 28-09-26 |
| 195 | Hoàng Thanh | Thảo | 2651010396 | 05-09-08 | 2026K3 | | 7.0 | | | 22-03-26 | 14-10-26 |
| 196 | Nguyễn Phương | Thảo | 2653030060 | 19-01-08 | 2026TL | | 6.0 | | | 30-03-26 | 16-10-26 |
| 197 | Đặng Minh | Thảo | 2651070047 | 12-01-08 | 2026XN | | 4.5 | | | 03-03-26 | 23-10-26 |
| 198 | Dương Đức | Thiện | 2651010404 | 01-12-08 | 2026K2 | | 6.5 | | | 03-09-25 | 21-09-26 |
| 199 | Nguyễn Thế | Thịnh | 2651010407 | 05-09-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 08-12-25 | 24-09-26 |
| 200 | Nguyễn Anh | Thư | 2651010414 | 28-08-08 | 2026K2 | | 6.0 | | | 22-09-25 | 18-09-26 |
| 201 | Phạm Trần Anh | Thư | 2658040073 | 14-03-08 | 2026TT1 | | 6.0 | | | 31-01-26 | 25-09-26 |
| 202 | Nguyễn Minh | Thư | 2658020276 | 10-10-08 | 2026NT4 | | 7.5 | | | 24-03-25 | 06-10-26 |
| 203 | Trần Anh | Thư | 2651020071 | 26-10-08 | 2026Q1 | | 6.0 | | | 30-12-25 | 21-10-26 |
| 204 | Hoàng Khánh | Thy | 2651010418 | 08-12-08 | 2026K5 | | 5.5 | | | 26-02-26 | 23-09-26 |
| 205 | Trần Thủy | Tiên | 2651010419 | 19-09-08 | 2026K+ | | 7.0 | | | 19-10-25 | 17-09-26 |
| 206 | Nguyễn Hương | Trà | 2658010152 | 27-06-08 | 2026DH2 | | 6.5 | | | 17-11-25 | 21-09-26 |
| 207 | Nguyễn Ngọc | Trân | 2658010160 | 05-04-08 | 2026DH1 | | 6.5 | | | 22-12-25 | 21-09-26 |

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 26 CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội)*

| STT | Họ và tên | | MSV | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Điểm TOIEC | Điểm IELS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Ngày cấp Chứng chỉ | Ngày nộp Chứng chỉ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 208 | Nguyễn Hồ Bảo | Trân | 2651010438 | 09-10-08 | 2026K5 | | 5.5 | | | 27-10-25 | 22-10-26 |
| 209 | Bùi Quang | Trung | 2651010445 | 03-09-08 | 2026K5 | | 7.0 | | | 27-05-25 | 18-09-26 |
| 210 | Vương Đức | Trung | 2651010448 | 25-02-08 | 2026K2 | | 5.5 | | | 20-04-26 | 13-10-26 |
| 211 | Đặng Quang | Tú | 2651020079 | 07-11-08 | 2026Q1 | 500 | | | | 04-10-26 | 19-10-26 |
| 212 | Nguyễn Hữu | Tuệ | 2651020083 | 06-02-08 | 2026Q1 | | 6.5 | | | 29-10-25 | 21-10-26 |
| 213 | Nguyễn Phạm Sơn | Tùng | 2651070052 | 30-06-08 | 2026XN | | 6.0 | | | 29-12-25 | 16-10-26 |
| 214 | Bùi Thị | Vân | 2658020316 | 17-12-08 | 2026NT4 | | 6.0 | | | 25-08-25 | 23-09-26 |
| 215 | Tăng Bảo | Vĩ | 2651020086 | 20-12-08 | 2026Q2 | | 5.0 | | | 05-05-26 | 21-10-26 |
| 216 | Lê Minh | Việt | 2651010467 | 26-11-08 | 2026K5 | | 6.0 | | | 30-06-25 | 18-09-26 |
| 217 | Lương Thế | Vũ | 2651010474 | 24-04-08 | 2026K+ | 795 | | | | 03-09-26 | 15-09-26 |
| 218 | Nguyễn Hải | Yến | 2658010166 | 16-02-08 | 2026DH1 | | 6.5 | | | 30-06-25 | 28-09-26 |

***(Danh sách gồm 218 sinh viên)***